



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vật tư Hậu Giang

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 30,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 7.1%       | 3.6%    | 15.5%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/24 |
| tỷ VNĐ            |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/24 |
| tỷ VNĐ            |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| tỷ VNĐ               |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 3.1%                     |
| YoY: +/-▲ 0.0%           |

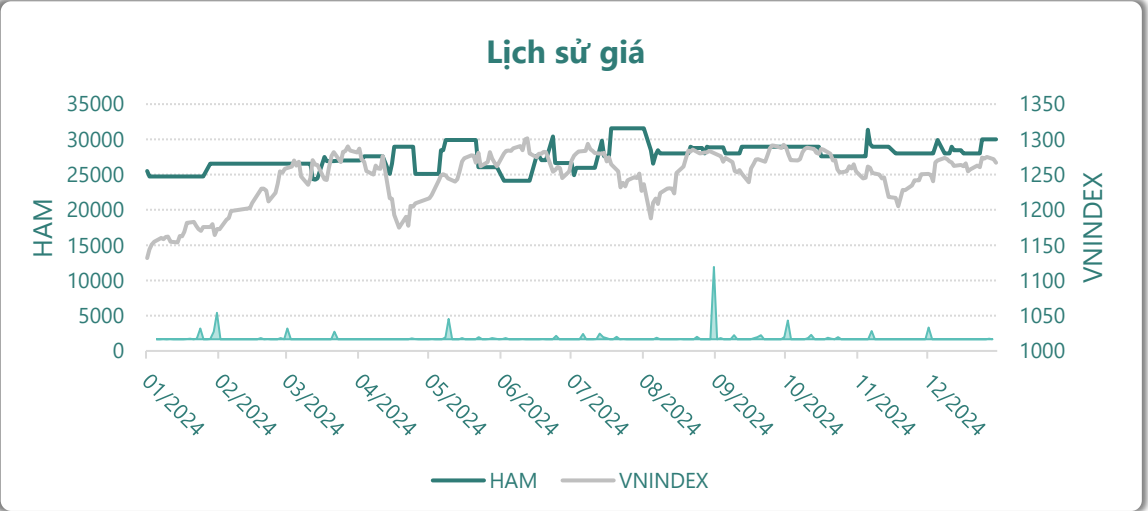
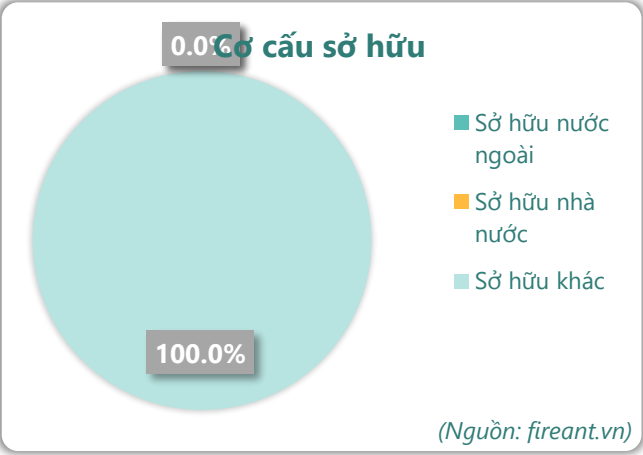
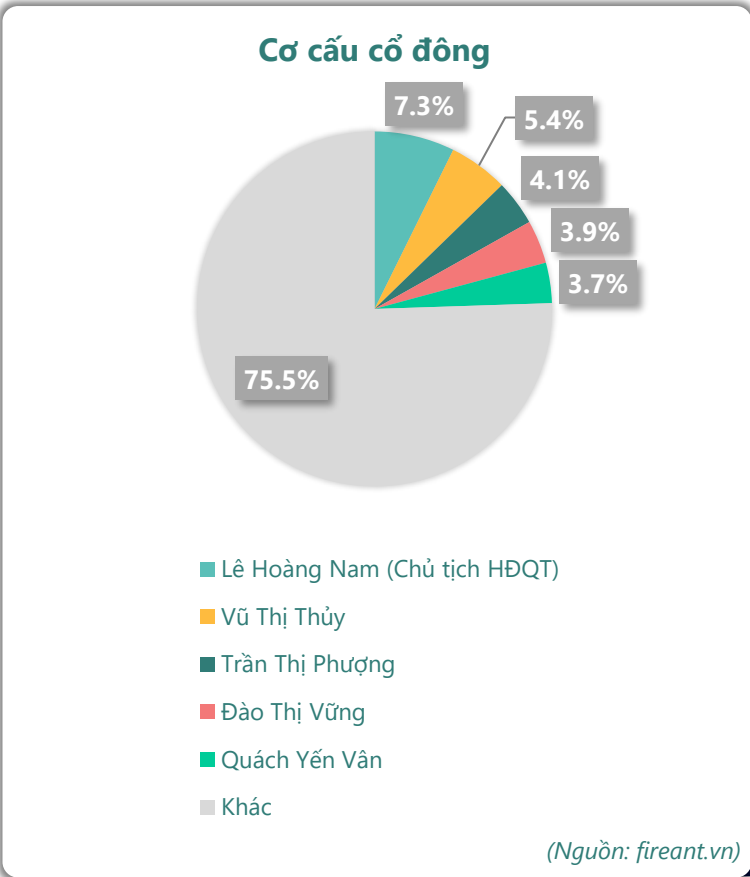
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 15.5%          |
| YoY: +/-▲ 0.8% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 24,138 - 31,572 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 289             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 9,638,061       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,995           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.45            |
| EPS                   |                 |
| P/E                   |                 |

|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2024 |
| 3,019            |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▼112  -3.6% |

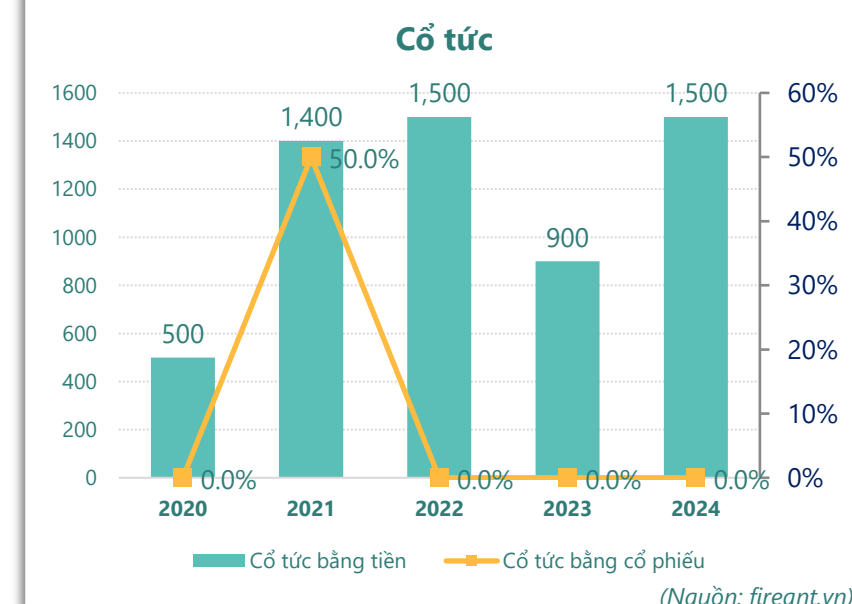
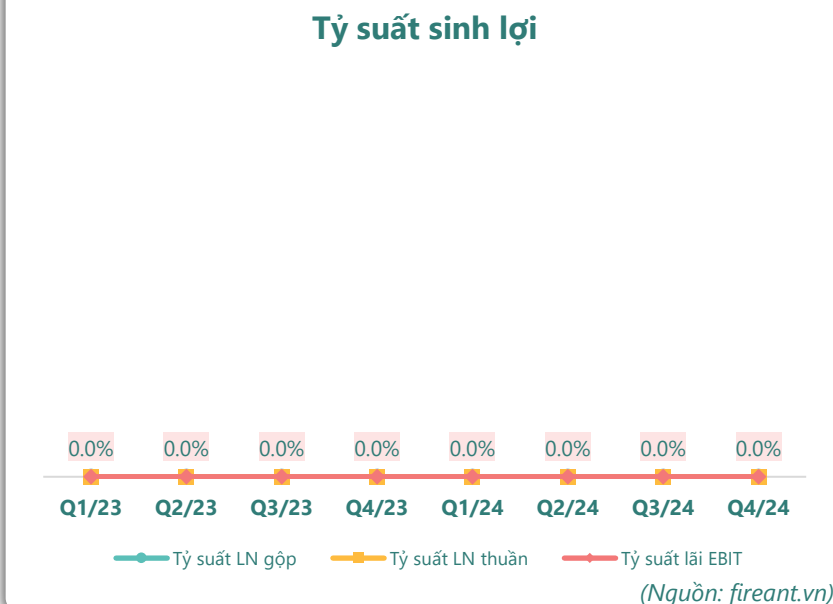
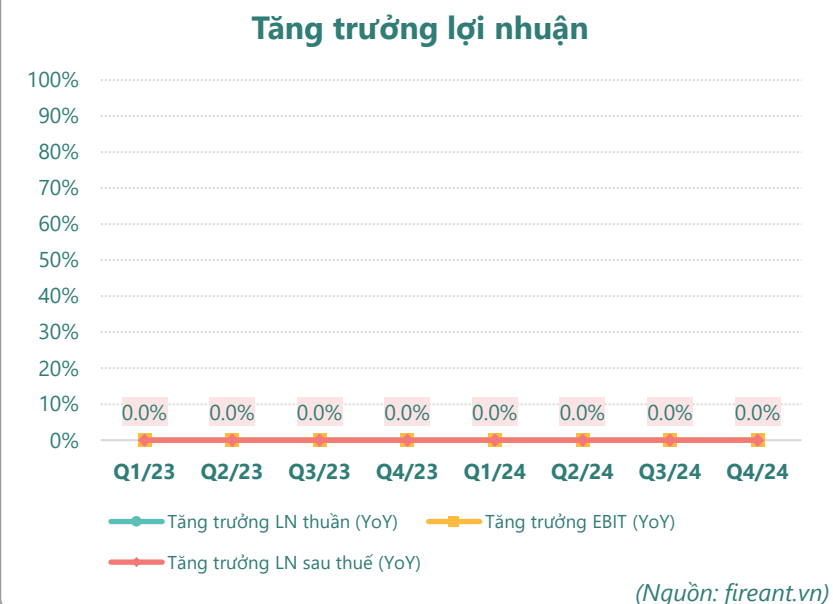
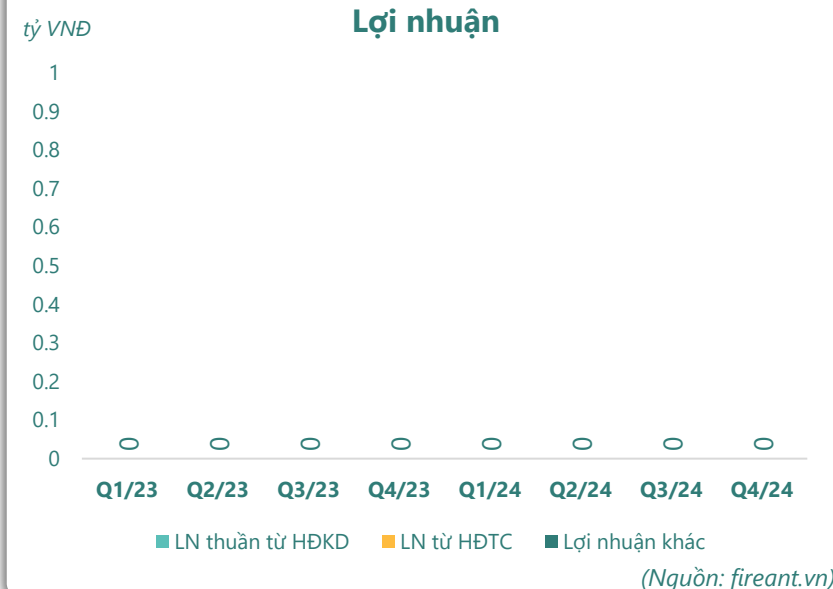
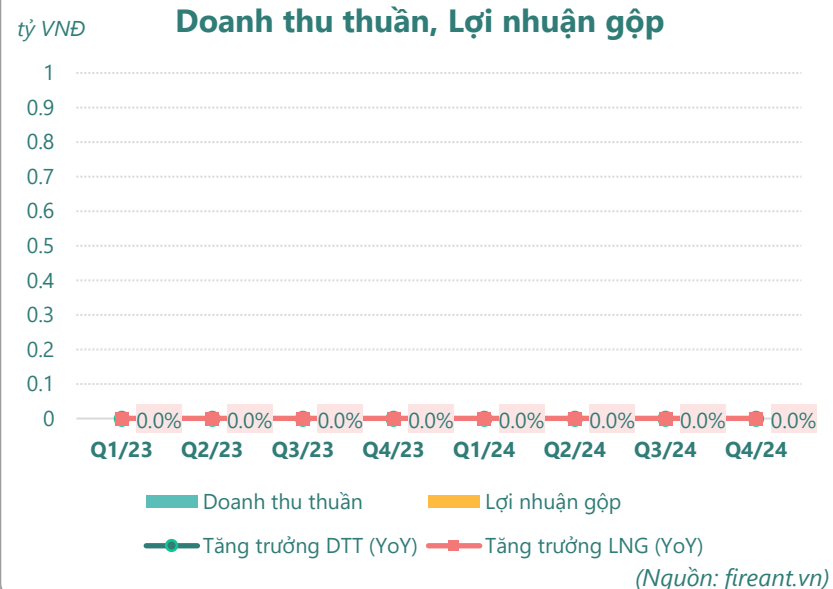
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| 46.8               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 5.70  14.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 48.7                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 8.50  21.1%  |





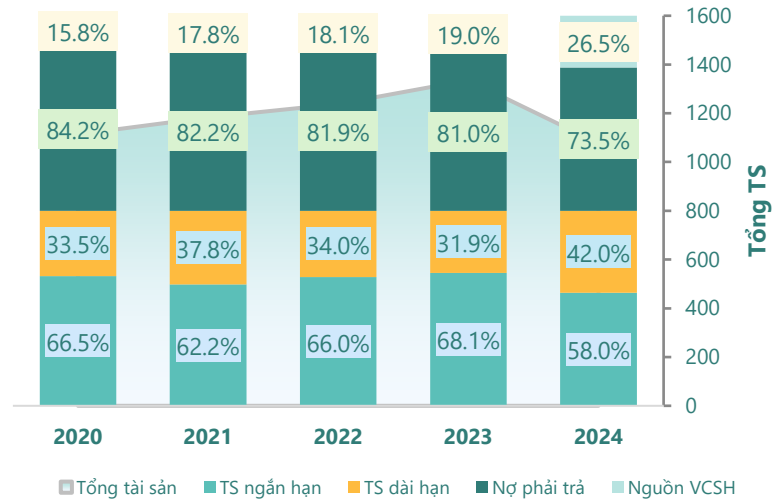
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

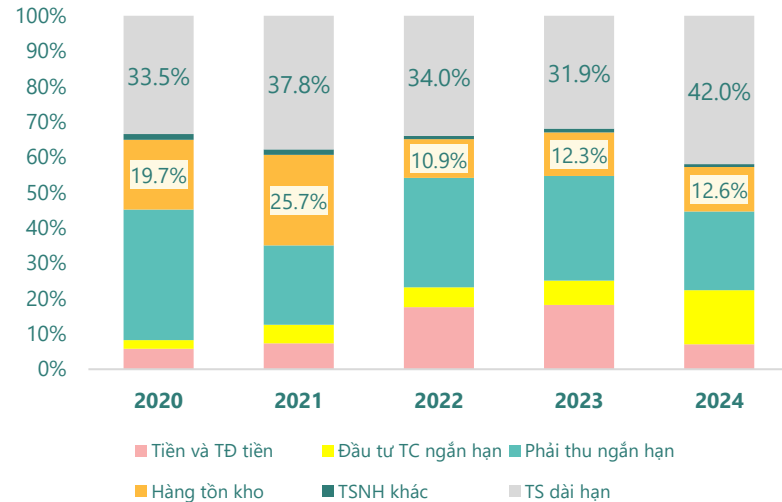
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

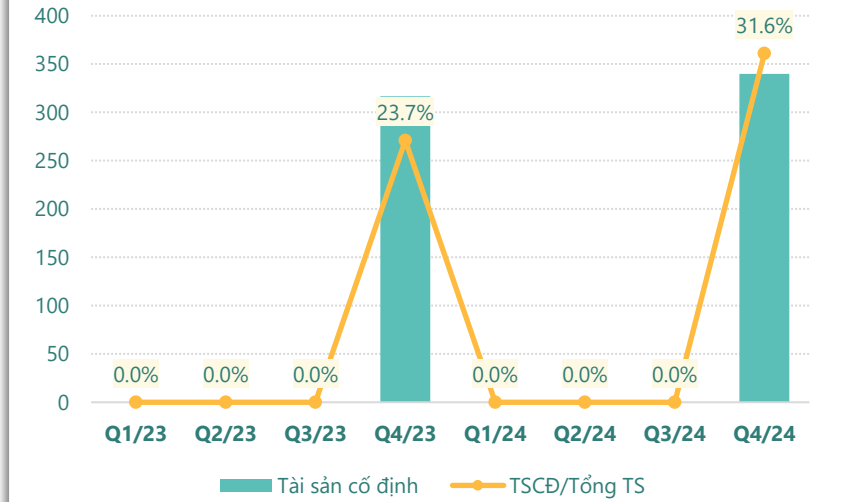
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

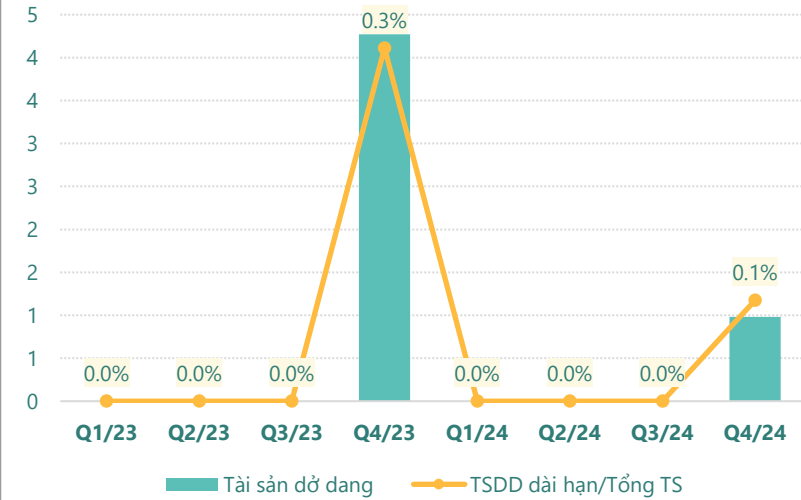
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

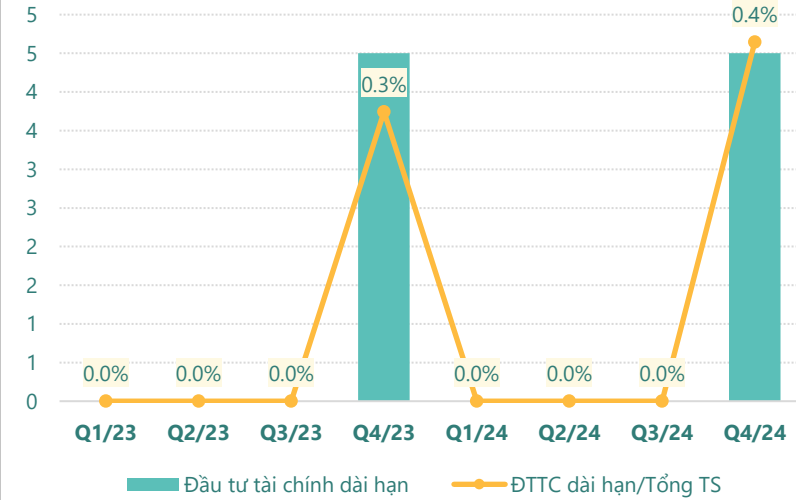
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

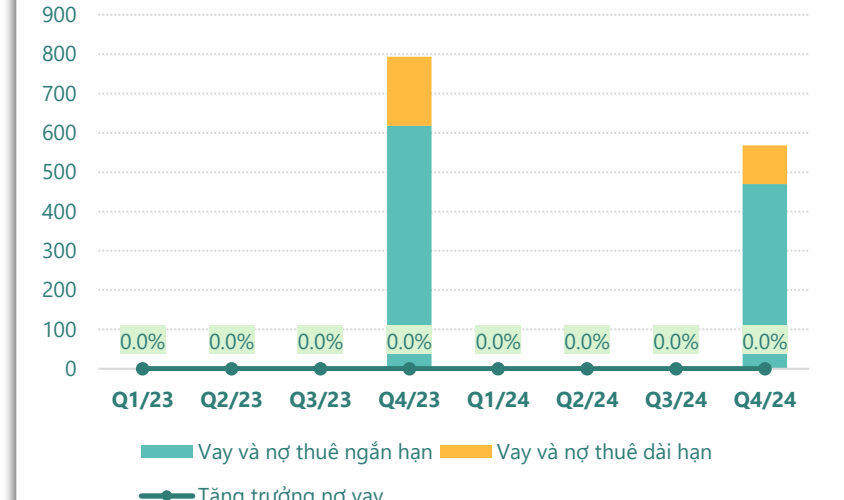
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

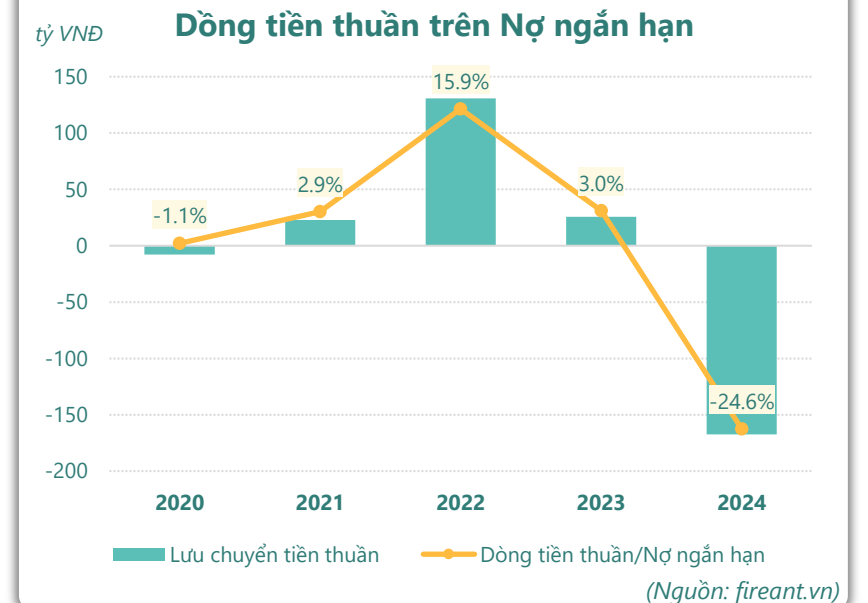
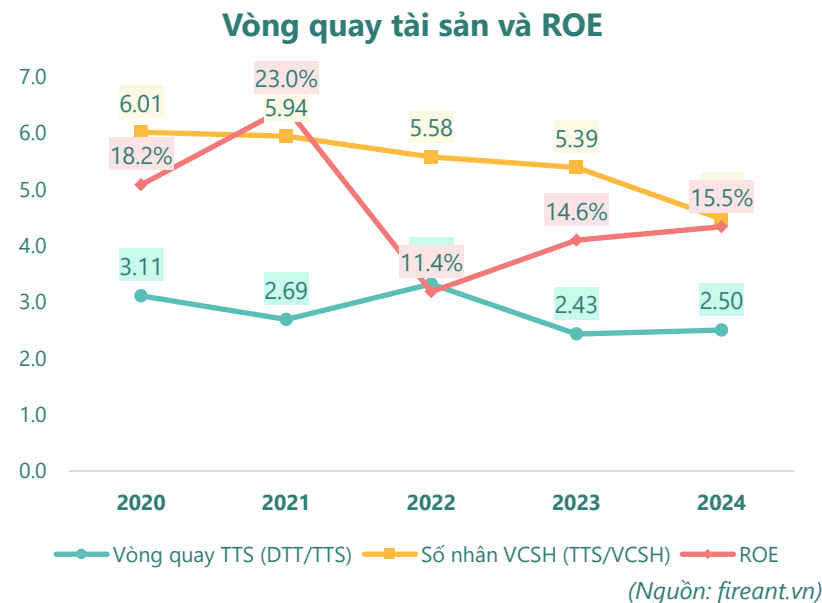
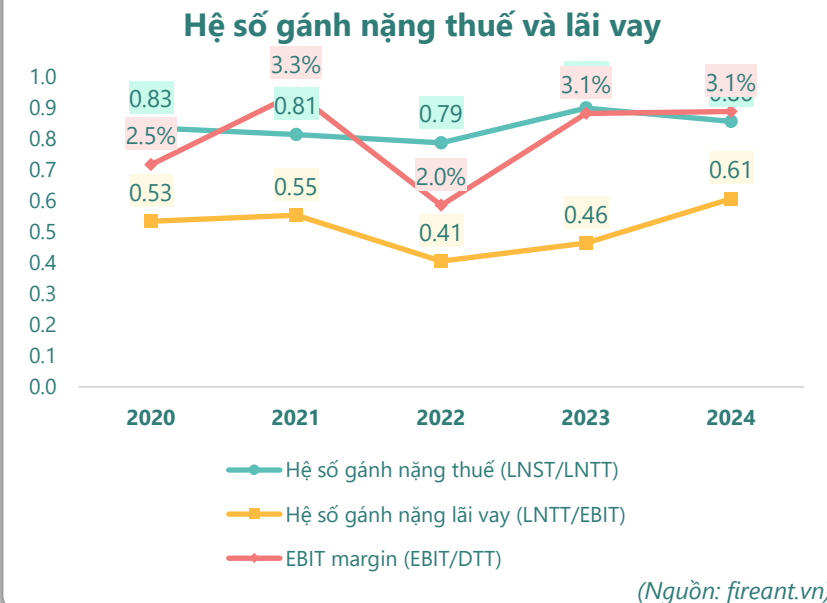
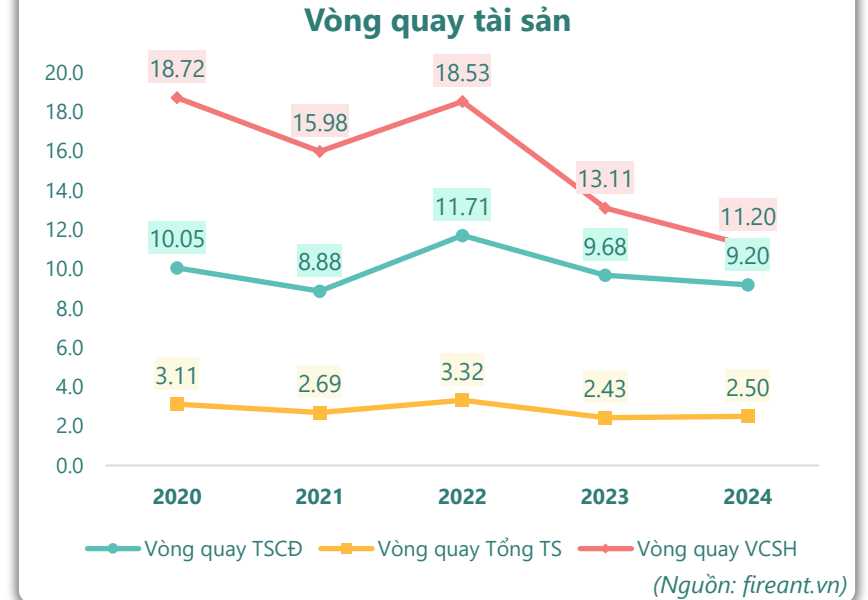
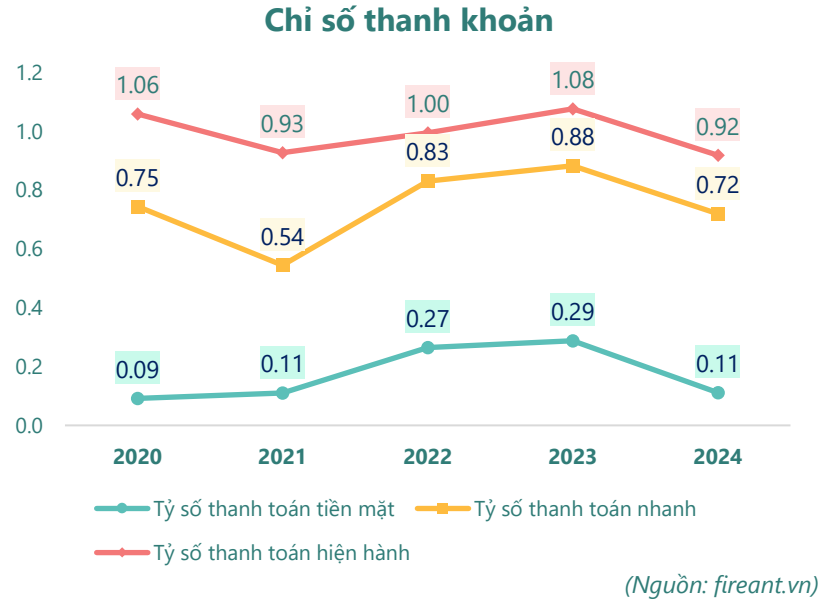
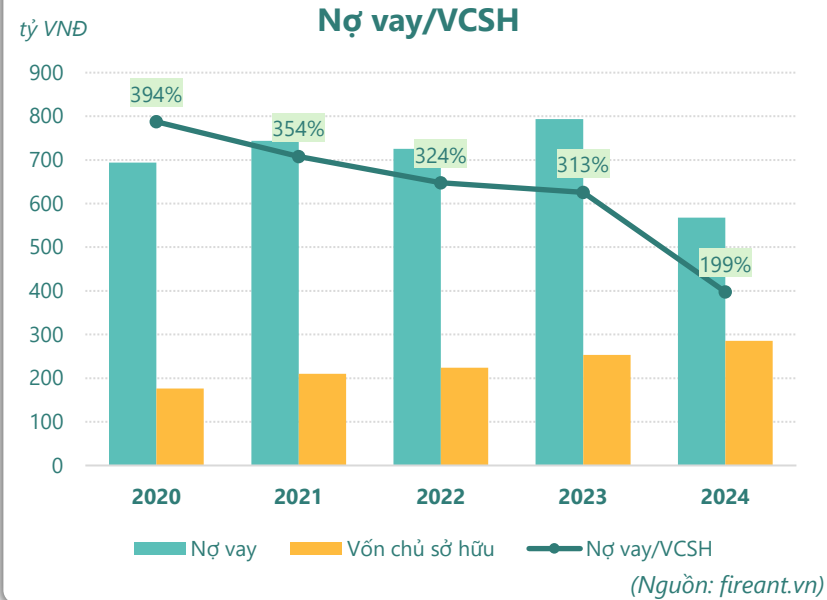
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       |       |       |              | 3,019 | 3,131 | -3.6%        |
| Giá vốn hàng bán      |       |       |              | 2,655 | 2,798 | -5.1%        |
| Lợi nhuận gộp         |       |       |              | 364   | 333   | 9.3%         |
| Doanh thu HĐTC        |       |       |              | 11.0  | 14.1  | -22.0%       |
| Chi phí TC            |       |       |              | 39.5  | 53.6  | -26.3%       |
| Chi phí lãi vay       |       |       |              | 36.9  | 51.8  | -28.8%       |
| LN trong công ty LKLD |       |       |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      |       |       |              | 203   | 188   | 7.6%         |
| Chi phí QLDN          |       |       |              | 86.3  | 64.2  | 34.4%        |
| LN thuần từ HĐKD      |       |       |              | 46.8  | 41.1  | 14.0%        |
| Lợi nhuận khác        |       |       |              | 10.1  | 3.66  | 175%         |
| LN trước thuế         |       |       |              | 56.9  | 44.8  | 27.1%        |
| Lợi nhuận sau thuế    |       |       |              | 48.7  | 40.2  | 21.1%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    |       |       |              | 41.7  | 35.0  | 19.4%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,076               | 1,336               | -19.4%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 624                 | 910                 | -31.4%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 75.8                | 243                 | -68.8%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 165                 | 91.3                | 80.1%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 240                 | 396                 | -39.5%   |
| Hàng tồn kho                | 135                 | 164                 | -17.2%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.51                | 15.5                | -45.3%   |
| Tài sản dài hạn             | 452                 | 426                 | 6.1%     |
| Phải thu dài hạn            | 76.9                | 81.3                | -5.5%    |
| Tài sản cố định             | 340                 | 317                 | 7.3%     |
| Bất động sản đầu tư         | 8.50                | 7.64                | 11.3%    |
| Tài sản dở dang             | 0.98                | 4.27                | -77.0%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.50                | 4.50                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 19.9                | 9.40                | 112%     |
| Lợi thế thương mại          | 1.57                | 2.20                | -28.7%   |
| Nợ phải trả                 | 791                 | 1,082               | -26.9%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 679                 | 845                 | -19.6%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 469                 | 618                 | -24.0%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 112                 | 146                 | -23.4%   |
| Nợ dài hạn                  | 111                 | 237                 | -53.0%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 98.5                | 176                 | -43.9%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 286                 | 254                 | 12.6%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 286                 | 254                 | 12.6%    |
| Vốn điều lệ                 | 96.4                | 96.4                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

